

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng
đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về "Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Hiệp Hòa tại Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 28/02/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 125/TTr-STNMT ngày 08/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các biểu trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 huyện Hiệp Hòa. (Hồ sơ sản phẩm quy hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Hiệp Hòa).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Hiệp Hòa theo quy định.

2. UBND huyện Hiệp Hòa:

2.1 Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa;

2.2 Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

2.3 Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

2.4 Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

2.5 Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa và các xã, thị trấn thuộc huyện Hiệp Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hiệp Hòa;
- VP UBND tỉnh;
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TH, KTN, KTTH, NC, BTCĐ, VX;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (Quyết định 285/QĐ-UBND) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	20.599,65	100,00			20.599,65	100,00
1	Đất nông nghiệp	14.529,61	70,68	10.808,70		10.808,70	52,47
1.1	Đất trồng lúa	9.810,60	47,73	6.668,79		6.668,79	32,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9.266,91	45,09	6.663,76		6.663,76	32,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.320,45	6,43	-	760,14	760,14	3,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.257,13	10,96	2.250,92		2.250,92	10,93
1.4	Đất rừng sản xuất	44,60	0,22	15,28		15,28	0,07
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			-			-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.026,19	4,99	-	940,87	940,87	4,57
1.6	Đất nông nghiệp khác	70,64	0,34	-	172,70	172,70	0,84
2	Đất phi nông nghiệp	6.016,93	29,07	9.775,94		9.775,94	47,46
2.1	Đất quốc phòng	135,05	0,65	168,89		168,89	0,82
2.2	Đất an ninh	2,81	0,01	6,35		6,35	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	129,52	0,63	1.124,00		1.124,00	5,46
2.4	Đất cụm công nghiệp	107,04	0,40	924,90		924,90	4,49
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11,68	0,06	234,86		234,86	1,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	58,90	0,28	151,30		151,30	0,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,67	0,01	2,66		2,66	0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	99,27	0,48	-	164,90	164,90	0,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.518,88	12,21	3.419,54		3.419,54	16,60
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	1.539,68	7,47	2.144,89		2.144,89	10,41
-	<i>Đất thủy lợi</i>	583,88	2,84	590,77		590,77	2,87
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	29,85	0,14	57,99		57,99	0,28
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	6,33	0,03	21,51		21,51	0,10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	79,63	0,39	148,76		148,76	0,72
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	38,28	0,19	112,19		112,19	0,54
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	25,27	0,12	49,56		49,56	0,24
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	1,52	0,01	1,52		1,52	0,01
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>			3,38		3,38	0,02
-	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	6,04	0,03	21,04		21,04	0,10
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	4,79	0,02	29,51		29,51	0,14
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	28,16	0,14	27,95		27,95	0,14
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	164,26	0,80	183,87		183,87	0,89
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	4,90	0,02	-	4,90	4,90	0,02
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>				5,00	5,00	0,02
-	<i>Đất chợ</i>	6,32	0,03	-	16,71	16,71	0,08
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,84	0,03	-	251,37	251,37	1,22
2.11	Đất ở tại nông thôn	2100,06	10,19	1.235,26		1.235,26	6,00
2.12	Đất ở tại đô thị	213,64	1,04	1.439,96		1.439,96	6,99
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,56	0,08	37,21		37,21	0,18
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,03	0,01	2,03		2,03	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (Quyết định 285/QĐ-UBND) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất tín ngưỡng	28,97	0,14	-	32,07	32,07	0,16
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	512,87	2,49	-	512,87	512,87	2,49
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	70,73	0,34	-	67,35	67,35	0,33
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,45	0,00	-	0,45	0,45	0,00
3	Đất chưa sử dụng	53,11	0,26	15,01		15,01	0,07

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoàn Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(30)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3720,91	37,22	19,48	169,26	12,43	74,05	96,90	94,51	552,79	261,33	171,01	372,50	60,62	110,90
	Trong đó															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3069,81	36,75	15,29	148,52	9,33	61,68	70,85	75,36	527,06	193,13	155,84	316,58	50,43	103,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2531,15</i>	<i>9,99</i>	<i>15,09</i>	<i>148,38</i>	<i>9,17</i>	<i>56,10</i>	<i>56,80</i>	<i>75,36</i>	<i>216,74</i>	<i>188,54</i>	<i>146,17</i>	<i>293,53</i>	<i>50,43</i>	<i>103,15</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	440,81	0,19	0,38	12,92	2,15	11,47	21,06	12,24	14,02	56,14	8,12	27,91	8,17	6,46
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,21	0,06	1,16	0,40	0,30	0,20	0,05	1,27	2,11	1,08	0,70	4,82	0,14	0,27
1,4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,32													
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	142,82	0,22	2,65	7,43	0,65	0,70	4,94	5,64	9,60	10,97	6,35	23,19	1,88	0,90
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,94													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		194,00	8,00	2,72	16,00	4,50	14,00	2,90	3,30	30,00	12,50	4,00	10,50	1,50	6,50
	Trong đó															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,00		1,00											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00			2,00		2,00		0,50	1,00		0,50	1,00	1,00	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	47,00	5,00	0,80	10,00	1,00	3,00	0,20	2,00	2,50	4,00	2,00	4,00		2,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	40,00					3,00			14,00	1,50	0,50	1,00	0,50	0,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	33,57	0,80	0,30	2,63	0,10	1,19	0,25	0,81	1,65	1,83	0,56	1,16	0,20	1,05

(tiếp Biểu 2)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thăng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(30)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3720,91	54,87	348,78	113,19	327,28	13,64	66,50	34,85	102,90	147,78	46,90	291,62	139,61
	Trong đó														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3069,81	48,61	291,24	55,94	277,53	8,67	60,96	29,10	60,70	88,94	45,12	227,61	111,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2531,15</i>	<i>47,07</i>	<i>274,14</i>	<i>54,85</i>	<i>268,16</i>	<i>8,55</i>	<i>56,77</i>	<i>23,78</i>	<i>55,27</i>	<i>85,27</i>	<i>6,19</i>	<i>170,42</i>	<i>111,23</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	440,81	5,58	3,27	53,74	38,65	4,31	3,51	4,22	11,63	57,27	1,47	59,20	16,75
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,21	0,02	12,25	0,01	1,89	0,11	0,21	0,18		0,02	0,17	1,03	7,76
1,4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,32								29,32				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	142,82	0,66	42,02	3,50	7,27	0,55	1,82	1,35	1,25	1,55	0,14	3,79	3,80
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,94				1,94								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		194,00		2,00	8,00	8,00	0,50	19,00	16,50	3,20	4,30	10,08	6,00	
	Trong đó														
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,00				1,00			1,00		2,00			
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00			5,00	1,00		1,00	3,00	1,00				
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	47,00				1,00	0,50	6,00	2,00		1,00			
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	40,00			2,50	2,00		5,00	4,50	1,00		4,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	33,57	0,10	2,53	0,42	1,80		0,40	0,40	0,20	1,25		3,40	10,54

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thẳng	Xã Danh Thẳng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(29)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,10	1,41	0,02	1,96	2,25	0,59		1,78	11,23	6,24	2,10	0,31	0,11	0,15
	<i>Trong đó</i>															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7,79								1,38	4,73		0,26		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,90			0,20					4,90		0,80			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,23					0,05		0,48	0,50	0,27		0,05		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,15				0,15				1,00					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,27								2,59					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,75	0,61	0,02	1,50	1,90	0,44		1,30	0,16	0,78	1,30		0,11	0,10
	<i>Trong đó</i>															
	-Đất giao thông	DGT	9,97	0,41	0,02	1,50	1,90	0,34		1,30	0,16	0,78	1,30		0,11	0,10
	-Đất thủy lợi	DTL	0,48													
	-Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10					0,10								
	-Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,20	0,20												
	-Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,56			0,06					0,20					
	-Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53	0,30												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,21				0,20				0,50	0,45				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35					0,10								0,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,36	0,50		0,20										

(tiếp Biểu 3)

